



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2006 (đã kiểm toán)

### I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>371.156.216.825</b>	<b>388.256.289.786</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	162.618.479.754	156.929.215.199
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.012.800.000	33.251.200.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	116.793.880.236	54.820.968.977
4	Hàng tồn kho	79.492.887.986	64.231.995.560
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.238.168.849	79.022.910.050
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>351.536.027.931</b>	<b>301.940.738.884</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	349.236.427.440	298.817.595.744
	- Tài sản cố định hữu hình	344.346.369.183	292.978.117.487
	- Tài sản cố định vô hình	2.066.543.612	2.024.621.804
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.823.514.645	3.814.856.453
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.100.000.000	2.700.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	199.600.491	423.143.140
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>722.692.244.756</b>	<b>690.197.028.670</b>
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>363.857.818.953</b>	<b>234.924.343.244</b>
1	Nợ ngắn hạn	125.392.526.153	29.821.352.924
2	Nợ dài hạn	238.465.292.800	205.102.990.320
<b>II</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>358.834.425.803</b>	<b>455.272.685.426</b>
1	Vốn chủ sở hữu	351.000.000.000	453.570.270.623
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	351.000.000.000	351.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		25.257.628.229
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.312.642.394
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	7.834.425.803	1.702.414.803
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.834.425.803	1.702.414.803
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>722.692.244.756</b>	<b>690.197.028.670</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2006
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>670.399.634.293</b>	<b>842.592.842.766</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	670.399.634.293	842.592.842.766
4	Giá vốn hàng bán	601.954.585.713	725.773.994.516
<b>5</b>	<b>LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>68.445.048.580</b>	<b>116.818.848.250</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.147.533.435	24.110.446.714
7	Chi phí tài chính	19.657.810.670	18.974.178.735
8	Chi phí bán hàng	20.537.171.412	9.629.602.022
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.991.687.313
<b>10</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>31.397.599.933</b>	<b>98.333.826.894</b>
11	Thu nhập khác	197.390.145	5.185.847.693
12	Chi phí khác	147.115.725	747.755.193
<b>13</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>50.274.420</b>	<b>4.438.092.500</b>
<b>14</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>31.447.874.353</b>	<b>102.771.919.394</b>
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.592.086.452	21.390.190.558
<b>16</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>25.855.787.901</b>	<b>81.381.728.836</b>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.319
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		1.200

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2005	Năm 2006
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		48,64	43,75
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		51,36	56,25
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		50,35	34,04
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		49,65	65,96
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1,30	5,26
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1,99	2,94
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản		4,35	14,89
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		3,58	11,79
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		7,37	17,94

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(đã ký)  
**VŨ QUANG KHÁNH**

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**  
(đã ký)  
**NGUYỄN ĐẠO THỊNH**